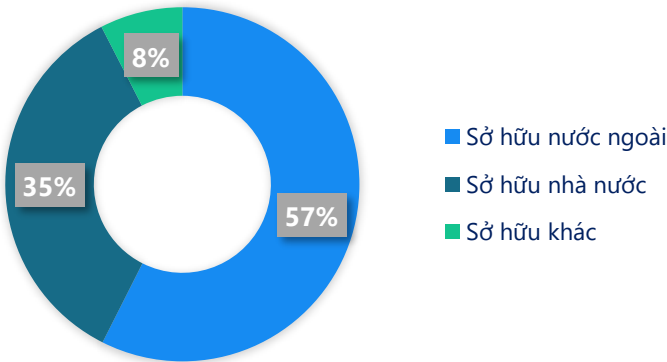


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		73,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		71,145
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		42,898
SL cổ phiếu LH		234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)		44,785
% sở hữu nước ngoài		57.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		17,100
P/E		14.1
EPS		5,192

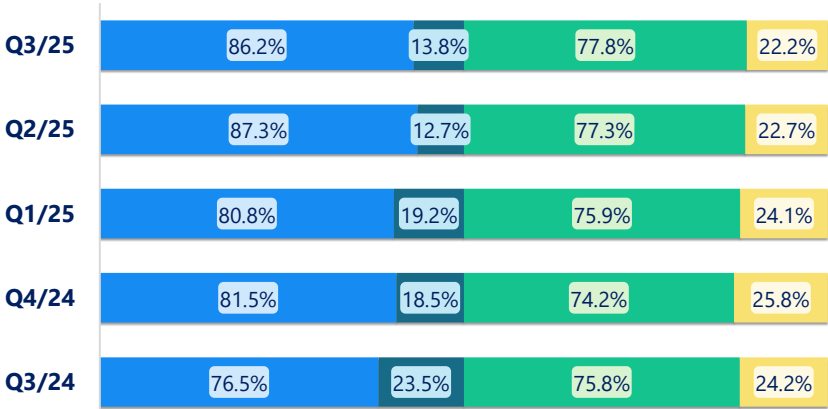
	YTD	1T	3T	6T
PVI	25.0%	15.7%	33.3%	16.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



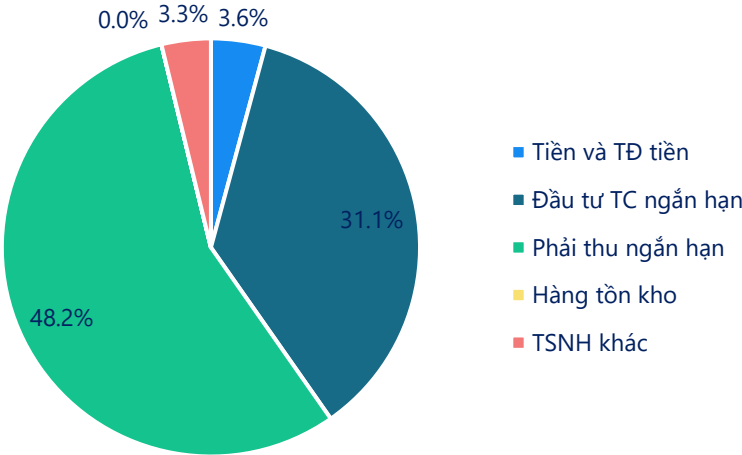
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



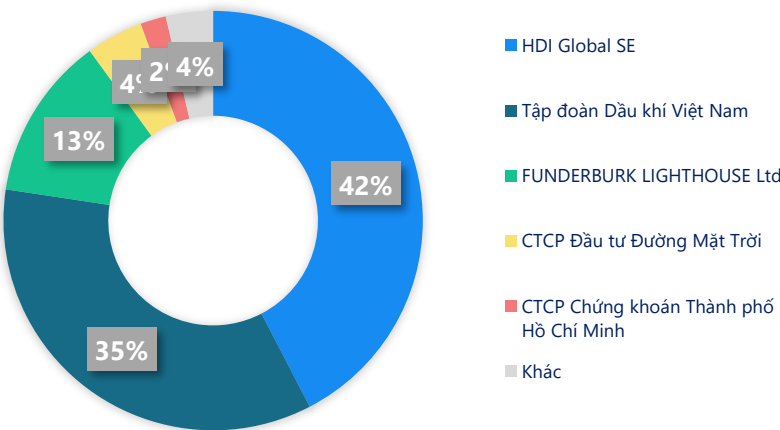
■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



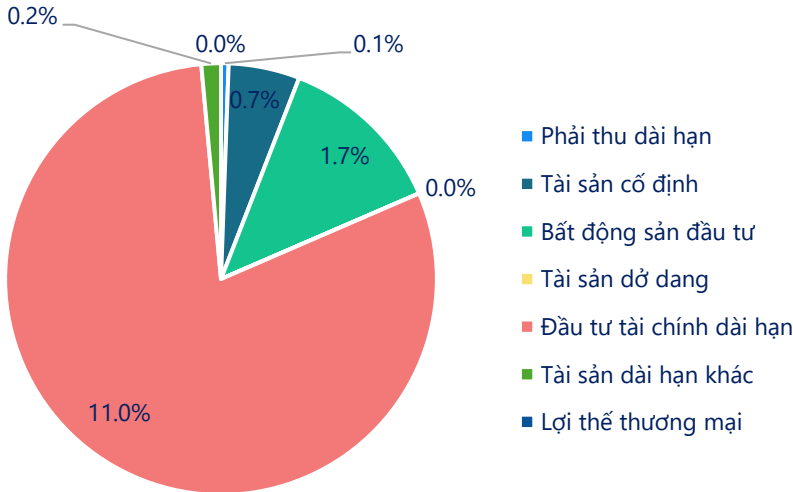
Q3/25
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

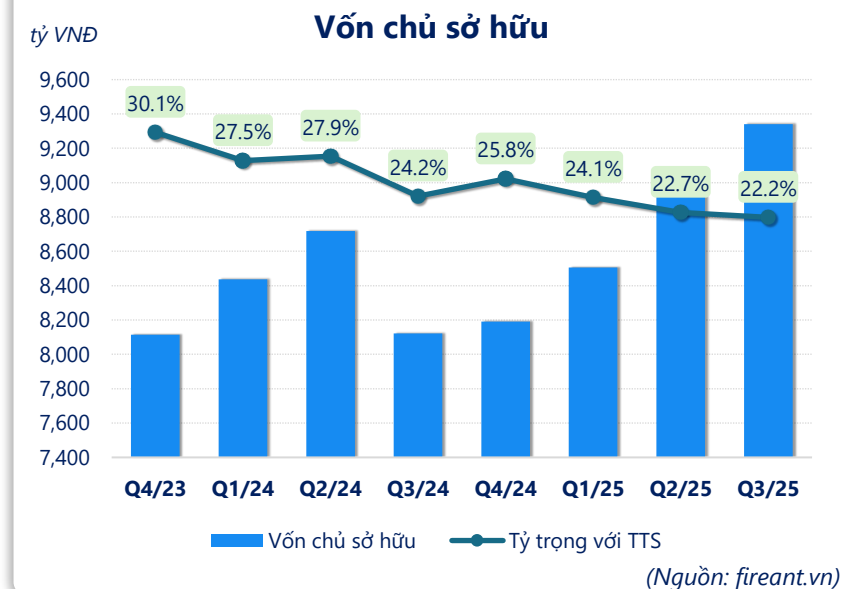
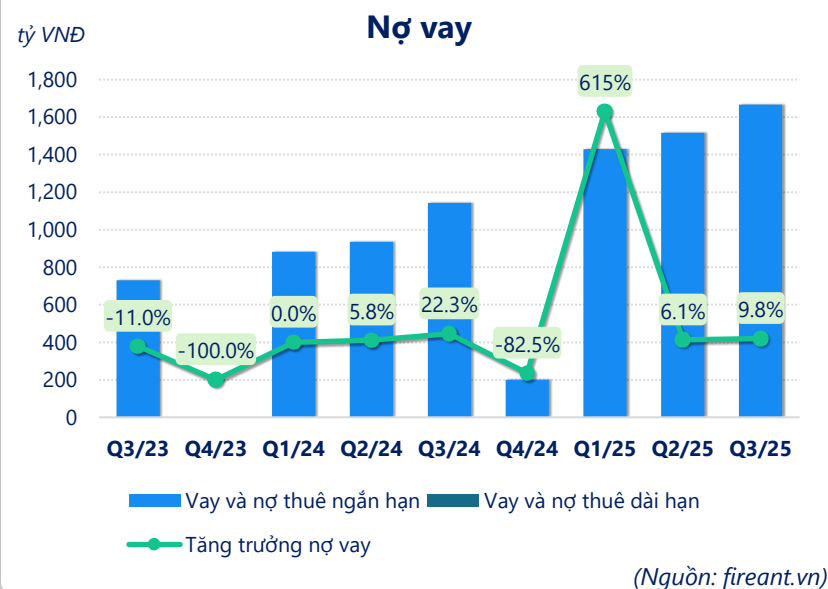
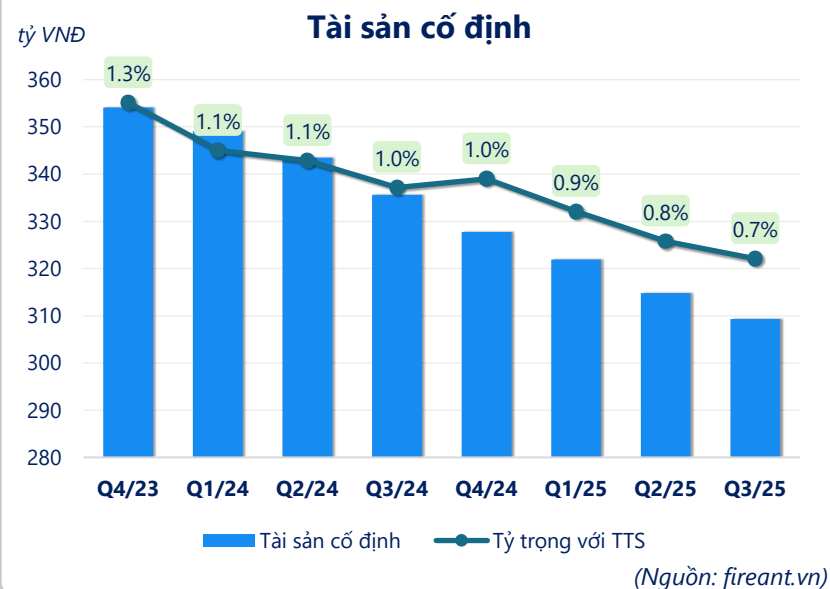
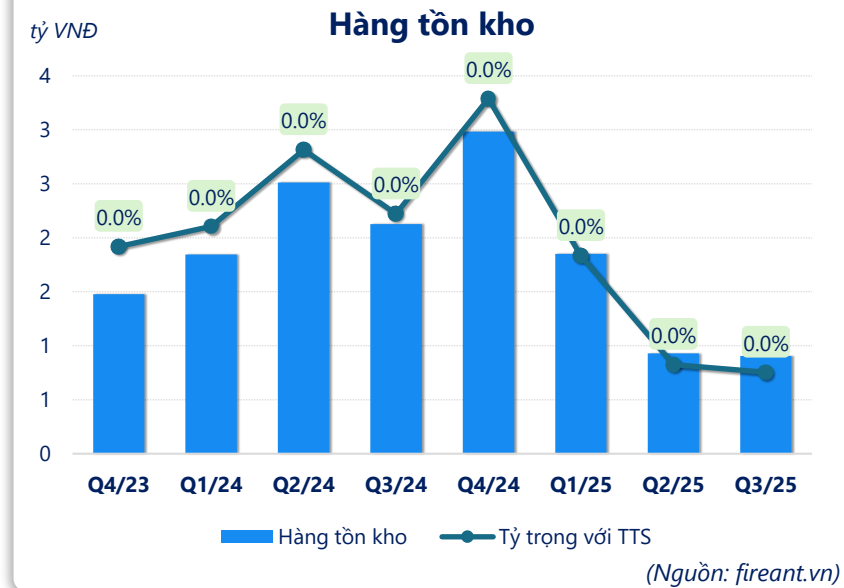
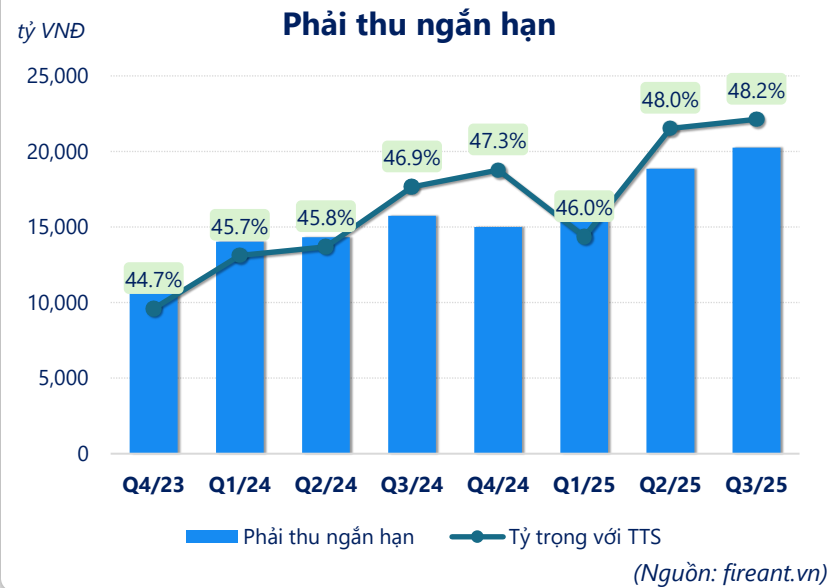
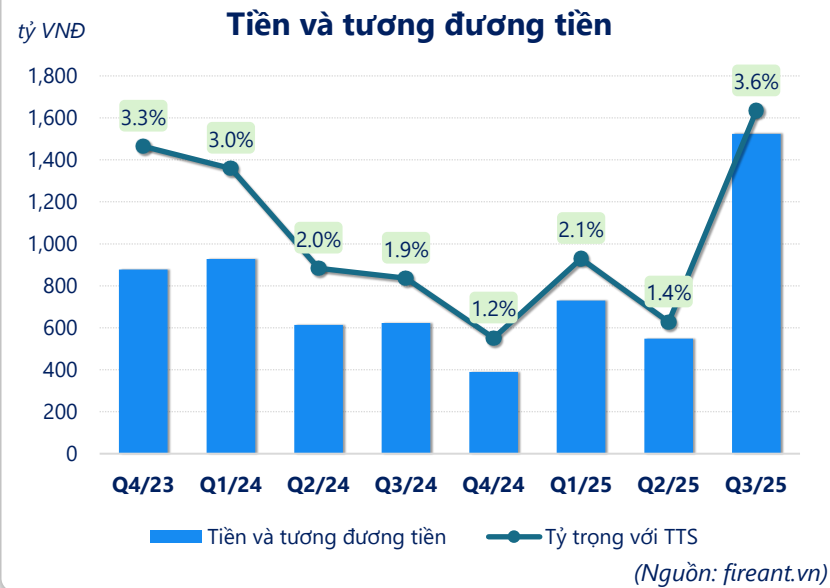


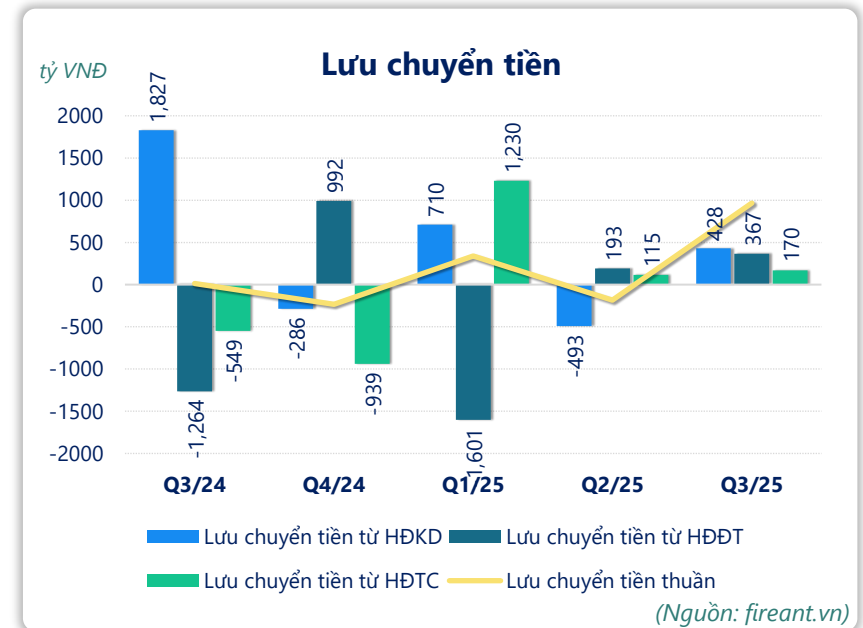
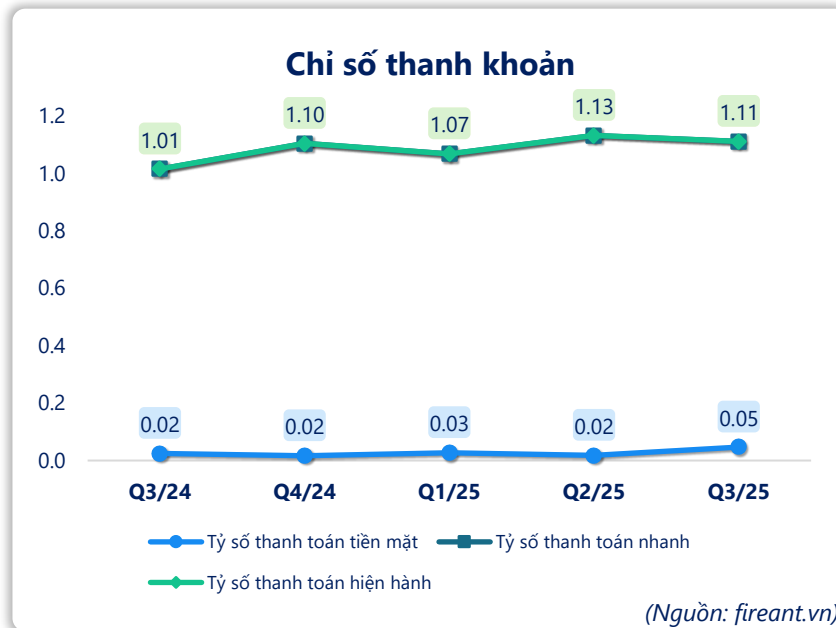
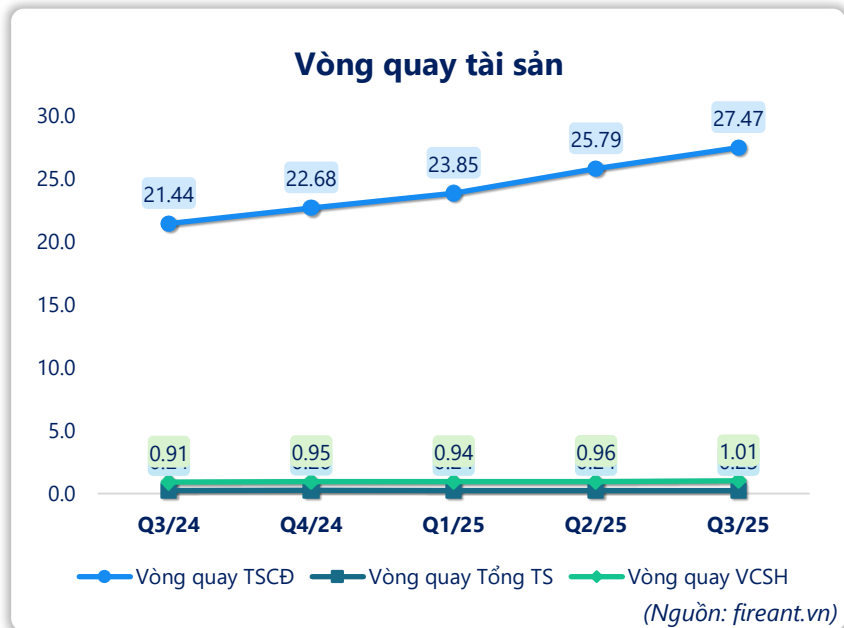
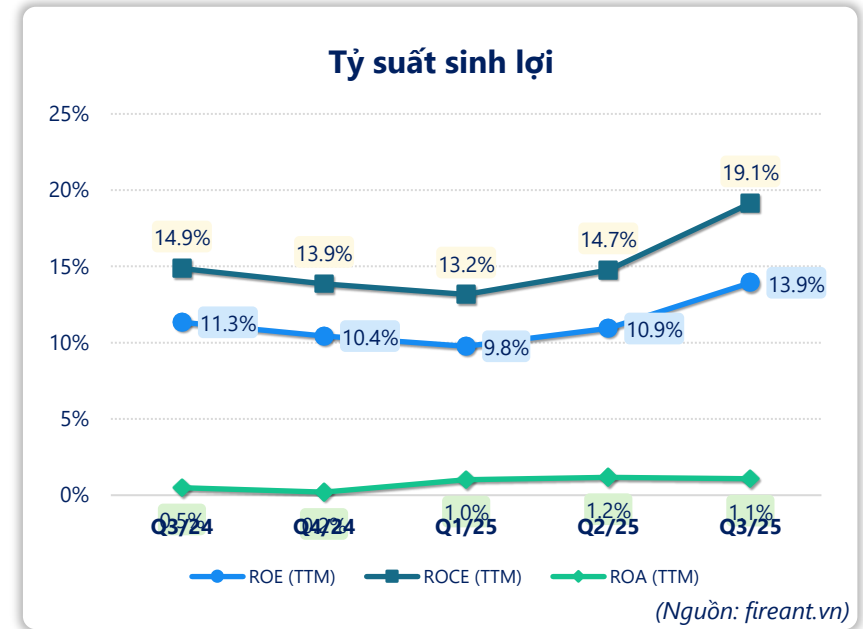
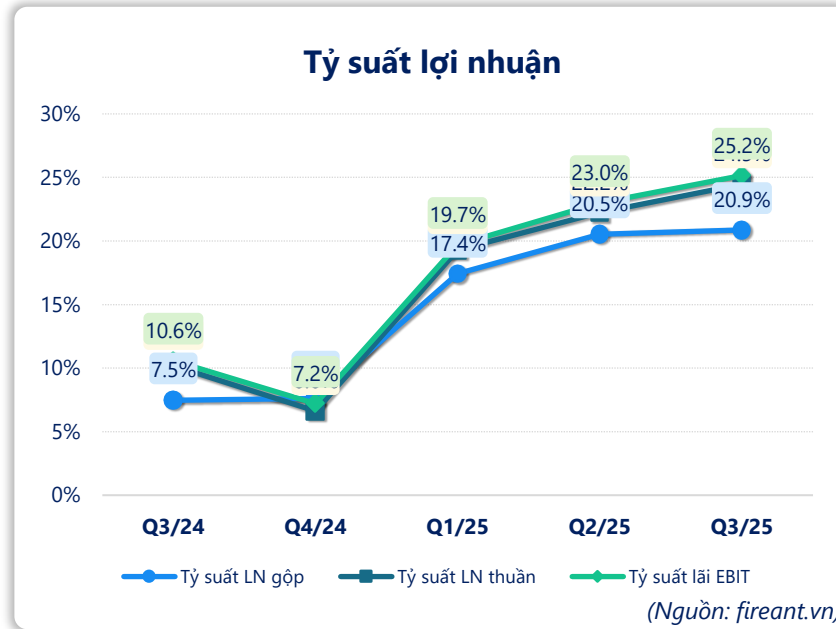
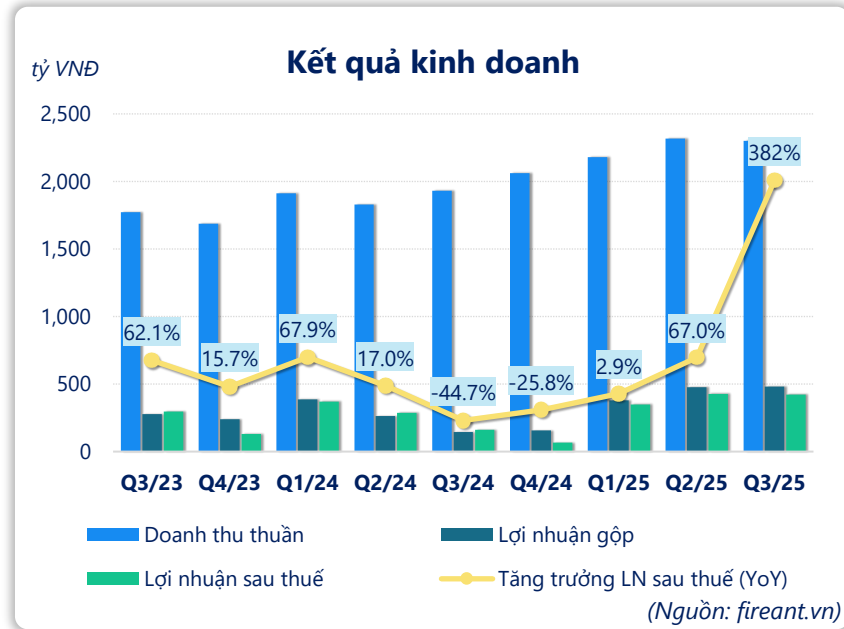
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25
(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	42,004	31,767	32.2%
Tài sản ngắn hạn	36,207	26,188	38.3%
Tiền và tương đương tiền	1,524	389	292%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,060	9,959	31.1%
Phải thu ngắn hạn	20,244	15,019	34.8%
Hàng tồn kho	0.91	3.01	-69.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,378	818	68.5%
Tài sản dài hạn	5,797	5,579	3.9%
Phải thu dài hạn	33.0	35.3	-6.4%
Tài sản cố định	309	330	-6.2%
Bất động sản đầu tư	730	754	-3.1%
Tài sản dở dang	0.20	0.20	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,640	4,371	6.2%
Tài sản dài hạn khác	84.7	89.5	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32,664	23,584	38.5%
Nợ ngắn hạn	32,594	23,476	38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,666	200	733%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,763	4,060	42.0%
Nợ dài hạn	69.9	108	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,341	8,183	14.2%
Vốn chủ sở hữu	9,341	8,183	14.2%
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,931	2,061	2,179	2,317	2,300
Giá vốn hàng bán	1,787	1,904	1,799	1,841	1,820
Lợi nhuận gộp	144	157	380	476	480
Doanh thu HĐTC	327	342	333	354	379
Chi phí TC	93.5	149	101	130	106
Chi phí lãi vay	9.26	11.2	6.10	15.1	14.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	181	213	191	184	190
LN thuần từ HĐKD	197	137	420	515	563
Lợi nhuận khác	-1.14	0.73	2.81	2.18	1.22
LN trước thuế	195	137	423	518	564
Lợi nhuận sau thuế	162	66.6	348	427	421
LNST của CĐ cty mẹ	155	59.9	336	413	407

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,827	-286	710	-493	428
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,264	992	-1,601	193	367
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-549	-939	1,230	115	170
Tiền đầu kỳ	614	623	389	730	547
Lưu chuyển tiền thuần	14.5	-233	339	-185	966
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.00	-0.76	1.70	3.04	11.1
Tiền cuối kỳ	623	389	730	547	1,524

(Nguồn: fireant.vn)